

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 82-PX Cơ điện - Hà Ráng
Tháng 2 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	01	Tổ quản lý		110	47.220,0	45.422.020	6	1.427.538	30	6.878.268								53.727.826	2.861.400	536.600	357.600	537.400	330.000	3.321.095			7.944.095	45.783.731	
1	HL-00116	Nguyễn Văn Thắng	6.690.000	17	9.594,0	9.228.693	3	771.923	5	1.286.538								11.287.154	535.200	100.400	66.900	112.900	55.000	1.442.523			2.312.923	8.974.231	
2	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	6.261.000	19	8.113,0	7.804.084			5	1.204.038								9.008.122	500.900	93.900	62.600	90.100	55.000				802.500	8.205.622	
3	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	5.990.000	19	8.113,0	7.804.084			5	1.151.923								8.956.007	479.200	89.900	59.900	89.600	55.000	833.807			1.607.407	7.348.600	
4	HL-00598	Vũ Huy Anh	5.990.000	19	8.540,0	8.214.825			5	1.151.923								9.366.748	479.200	89.900	59.900	93.700	55.000	1.044.765			1.822.465	7.544.283	
5	HL-01390	Nguyễn Văn Thề	5.154.000	19	8.540,0	8.214.825			5	991.154								9.205.979	412.300	77.300	51.500	92.100	55.000				688.200	8.517.779	
6	HL-01430	Phó Đức Châm	5.682.000	17	4.320,0	4.155.509	3	655.615	5	1.092.692								5.903.816	454.600	85.200	56.800	59.000	55.000				710.600	5.193.216	
2	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		49	12.715,0	14.510.000	3	556.731	15	2.766.924								17.833.655	1.151.100	215.900	144.000	178.300	165.000				1.854.300	15.979.355	
7	HL-01029	Lương Quang Tuệ	5.186.000	18	4.807,0	5.485.613			5	997.308								6.482.921	414.900	77.800	51.900	64.800	55.000				664.400	5.818.521	
8	HL-02977	Đào Thị Bích	4.825.000	17	4.518,0	5.155.814	3	556.731	5	927.885								6.640.430	386.000	72.400	48.300	66.400	55.000				628.100	6.012.330	
9	HL-05123	Phạm Thị Luật	4.377.000	14	3.390,0	3.868.573			5	841.731								4.710.304	350.200	65.700	43.800	47.100	55.000				561.800	4.148.504	
3	66	Tổ bơm nước		65	18.954,0	24.810.100			20	4.135.193	293.000							29.238.293	1.720.300	322.600	215.100	292.400	220.000	413.177			3.183.577	26.054.716	
10	HL-00345	Vũ Duy Kiểm	4.939.000	10	2.377,0	3.111.407			5	949.808								4.061.215	395.100	74.100	49.400	40.600	55.000				614.200	3.447.015	
11	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	5.186.000	19	8.206,0	10.741.357			5	997.308	293.000							12.031.665	414.900	77.800	51.900	120.300	55.000				719.900	11.311.765	
12	HL-01087	Hoàng Minh Phước	5.186.000	19	4.463,0	5.841.905			5	997.308								6.839.213	414.900	77.800	51.900	68.400	55.000	413.177			1.081.177	5.758.036	
13	HL-01110	Nguyễn Văn Quân	6.192.000	17	3.908,0	5.115.431			5	1.190.769								6.306.200	495.400	92.900	61.900	63.100	55.000				768.300	5.537.900	
4	73	Tổ trạm quạt+trạm BA		57	13.800,0	17.825.460			15	2.896.924								20.722.384	1.205.100	226.000	150.700	207.200	165.000	458.421			2.412.421	18.309.963	
14	HL-00407	Vũ Ngọc Hưng	5.186.000	19	4.370,0	5.644.729			5	997.308								6.642.037	414.900	77.800	51.900	66.400	55.000				666.000	5.976.037	
15	HL-01333	Nguyễn Văn Thoàn	4.939.000	19	4.830,0	6.238.911			5	949.808								7.188.719	395.100	74.100	49.400	71.900	55.000				645.500	6.543.219	
16	HL-01501	Vũ Ngọc Sinh	4.939.000	19	4.600,0	5.941.820			5	949.808								6.891.628	395.100	74.100	49.400	68.900	55.000	458.421			1.100.921	5.790.707	
5	74	Tổ giặt sấy		270	52.980,0	55.098.500			80	15.488.652								70.587.152	6.443.600	1.207.700	805.600	705.900	880.000				10.042.800	60.544.352	
17	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	5.141.000	17	3.307,0	3.439.236			5	988.654								4.427.890	411.300	77.100	51.400	44.300	55.000				639.100	3.788.790	
18	HL-00610	Lê Thị Phương	4.896.000	18	3.559,0	3.701.313			5	941.538								4.642.851	391.700	73.400	49.000	46.400	55.000				615.500	4.027.351	
19	HL-00936	Nguyễn Thị Lương	5.141.000	19	3.706,0	3.854.191			5	988.654								4.842.845	411.300	77.100	51.400	48.400	55.000				643.200	4.199.645	
20	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	4.896.000	18	3.690,0	3.837.551			5	941.538								4.779.089	391.700	73.400	49.000	47.800	55.000				616.900	4.162.189	
21	HL-01061	Dương Thị Hường	4.896.000	19	3.695,0	3.842.751			5	941.538								4.784.289	391.700	73.400	49.000	47.800	55.000				616.900	4.167.389	
22	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	4.896.000	15	3.044,0	3.165.720			5	941.538								4.107.258	391.700	73.400	49.000	41.100	55.000				610.200	3.497.058	
23	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	5.141.000	18	3.565,0	3.707.553			5	988.654								4.696.207	411.300	77.100	51.400	47.000	55.000				641.800	4.054.407	
24	HL-01094	Trịnh Thị Thương	5.141.000	15	2.928,0	3.045.081			5	988.654								4.033.735	411.300	77.100	51.400	40.300	55.000				635.100	3.398.635	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
25	HL-01265	Đào Thị Hiền	5.141.000	14	2.750,0	2.859.964			5	988.654								3.848.618	411.300	77.100	51.400	38.500	55.000				633.300	3.215.318	
26	HL-01301	Từ Thị Choong	4.896.000	17	3.295,0	3.426.756			5	941.538								4.368.294	391.700	73.400	49.000	43.700	55.000				612.800	3.755.494	
27	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	5.141.000	16	3.043,0	3.164.680			5	988.654								4.153.334	411.300	77.100	51.400	41.500	55.000				636.300	3.517.034	
28	HL-01366	Vũ Thị Hiền	4.896.000	16	3.149,0	3.274.918			5	941.538								4.216.456	391.700	73.400	49.000	42.200	55.000				611.300	3.605.156	
29	HL-01369	Vi Thị Hường	4.896.000	15	2.893,0	3.008.682			5	941.538								3.950.220	391.700	73.400	49.000	39.500	55.000				608.600	3.341.620	
30	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	5.141.000	16	3.125,0	3.249.959			5	988.654								4.238.613	411.300	77.100	51.400	42.400	55.000				637.200	3.601.413	
31	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	5.141.000	18	3.455,0	3.593.154			5	988.654								4.581.808	411.300	77.100	51.400	45.800	55.000				640.600	3.941.208	
32	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	5.141.000	19	3.776,0	3.926.991			5	988.654								4.915.645	411.300	77.100	51.400	49.200	55.000				644.000	4.271.645	
6	75	Tổ trạm mạng+Trạm điện		297	60.929,0	78.701.988			85	16.486.157								95.188.145	6.858.200	1.286.200	857.600	951.800	935.000				10.888.800	84.299.345	
33	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	5.186.000	18	3.420,0	4.417.614			5	997.308								5.414.922	414.900	77.800	51.900	54.100	55.000				653.700	4.761.222	
34	HL-00658	Trần Văn Đức	5.186.000	19	3.870,0	4.998.879			5	997.308								5.996.187	414.900	77.800	51.900	60.000	55.000				659.600	5.336.587	
35	HL-00796	Phạm Văn Vóc	4.939.000	16	3.230,0	4.172.191			5	949.808								5.121.999	395.100	74.100	49.400	51.200	55.000				624.800	4.497.199	
36	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	5.186.000	18	3.420,0	4.417.614			5	997.308								5.414.922	414.900	77.800	51.900	54.100	55.000				653.700	4.761.222	
37	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	4.939.000	19	3.600,0	4.650.120			5	949.808								5.599.928	395.100	74.100	49.400	56.000	55.000				629.600	4.970.328	
38	HL-01090	Vũ Thị Thương	4.939.000	19	3.600,0	4.650.120			5	949.808								5.599.928	395.100	74.100	49.400	56.000	55.000				629.600	4.970.328	
39	HL-01491	Vũ Đức Mạnh	5.186.000	17	3.270,0	4.223.859			5	997.308								5.221.167	414.900	77.800	51.900	52.200	55.000				651.800	4.569.367	
40	HL-01585	Trần Anh Cường	5.186.000	12	2.370,0	3.061.329			5	997.308								4.058.637	414.900	77.800	51.900	40.600	55.000				640.200	3.418.437	
41	HL-01997	Cao Văn Vẻ	4.939.000	19	3.970,0	5.128.049			5	949.808								6.077.857	395.100	74.100	49.400	60.800	55.000				634.400	5.443.457	
42	HL-02011	Phạm Thị Hương	5.445.000	19	4.306,0	5.562.060			5	1.047.115								6.609.175	435.600	81.700	54.500	66.100	55.000				692.900	5.916.275	
43	HL-02056	Phạm Viết Chính	5.186.000	19	4.140,0	5.347.638			5	997.308								6.344.946	414.900	77.800	51.900	63.400	55.000				663.000	5.681.946	
44	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	5.186.000	19	3.600,0	4.650.120			5	997.308								5.647.428	414.900	77.800	51.900	56.500	55.000				656.100	4.991.328	
45	HL-05176	Đoàn Hữu Hải	4.939.000	18	3.610,0	4.663.037			5	949.808								5.612.845	395.100	74.100	49.400	56.100	55.000				629.700	4.983.145	
46	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	4.939.000	18	3.420,0	4.417.614			5	949.808								5.367.422	395.100	74.100	49.400	53.700	55.000				627.300	4.740.122	
47	HL-05807	Trần Văn Thủy	4.939.000	9	1.893,0	2.445.188			5	949.808								3.394.996	395.100	74.100	49.400	33.900	55.000				607.500	2.787.496	
48	HL-06239	Phạm Đăng Độ	4.704.000	19	5.400,0	6.975.180			5	904.615								7.879.795	376.300	70.600	47.000	78.800	55.000				627.700	7.252.095	
49	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	4.704.000	19	3.810,0	4.921.376			5	904.615								5.825.991	376.300	70.600	47.000	58.300	55.000				607.200	5.218.791	
7	76	Tổ nhà đèn		206	48.972,0	52.934.000			60	11.970.003	293.000	234.400	5	2.000.000	1	700.000		68.131.403	4.979.700	933.800	622.900	681.200	660.000				7.877.600	60.253.803	
50	HL-00415	Vũ Thị Thủy Dung	5.445.000	13	3.066,0	3.314.050			5	1.047.115	293.000		5	2.000.000	1	700.000		7.354.165	435.600	81.700	54.500	73.500	55.000				700.300	6.653.865	
51	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	5.186.000	19	4.393,0	4.748.409			5	997.308		234.400						5.980.117	414.900	77.800	51.900	59.800	55.000				659.400	5.320.717	
52	HL-00748	Lê Thị Chung	5.186.000	19	4.496,0	4.859.742			5	997.308								5.857.050	414.900	77.800	51.900	58.600	55.000				658.200	5.198.850	
53	HL-00758	Bùi Thị Thu	4.939.000	15	3.666,0	3.962.592			5	949.808								4.912.400	395.100	74.100	49.400	49.100	55.000				622.700	4.289.700	
54	HL-00759	Trần Thị Chi	5.186.000	16	3.656,0	3.951.783			5	997.308								4.949.091	414.900	77.800	51.900	49.500	55.000				649.100	4.299.991	
55	HL-00952	Phạm Thị Hiền	5.186.000	19	4.502,0	4.866.227			5	997.308								5.863.535	414.900	77.800	51.900	58.600	55.000				658.200	5.205.335	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
56	HL-00965	Vũ Thị Thúy	5.186.000	18	4.291,0	4.638.156			5	997.308								5.635.464	414.900	77.800	51.900	56.400	55.000				656.000	4.979.464	
57	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	5.186.000	18	4.202,0	4.541.956			5	997.308								5.539.264	414.900	77.800	51.900	55.400	55.000				655.000	4.884.264	
58	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	5.186.000	17	4.123,0	4.456.565			5	997.308								5.453.873	414.900	77.800	51.900	54.500	55.000				654.100	4.799.773	
59	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	5.186.000	16	3.813,0	4.121.485			5	997.308								5.118.793	414.900	77.800	51.900	51.200	55.000				650.800	4.467.993	
60	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	5.186.000	18	4.308,0	4.656.532			5	997.308								5.653.840	414.900	77.800	51.900	56.500	55.000				656.100	4.997.740	
61	HL-04139	Đào Thị Xuyên	5.186.000	18	4.456,0	4.816.503			5	997.308								5.813.811	414.900	77.800	51.900	58.100	55.000				657.700	5.156.111	
8	77	Tổ trạm quạt		55	11.210,0	14.479.957	3	598.385	15	2.896.924								17.975.266	1.205.100	226.000	150.700	179.700	165.000				1.926.500	16.048.766	
62	HL-00803	Hà Hải Đăng	5.186.000	19	3.610,0	4.663.037	3	598.385	5	997.308								6.258.730	414.900	77.800	51.900	62.600	55.000				662.200	5.596.530	
63	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	4.939.000	17	3.610,0	4.663.037			5	949.808								5.612.845	395.100	74.100	49.400	56.100	55.000				629.700	4.983.145	
64	HL-05300	Mai Như Hoàng	4.939.000	19	3.990,0	5.153.883			5	949.808								6.103.691	395.100	74.100	49.400	61.000	55.000				634.600	5.469.091	
9	78	Tổ trạm nén+TD-25		153	40.326,0	52.089.095			45	8.889.426	293.000	527.400						61.798.921	3.698.100	693.500	462.500	618.000	495.000	918.917	506.300		7.392.317	54.406.604	
65	HL-00482	Phạm Xuân Trường	4.939.000	19	4.662,0	6.021.905			5	949.808								6.971.713	395.100	74.100	49.400	69.700	55.000		301.300		944.600	6.027.113	
66	HL-00593	Triệu Tuấn Dũng	5.186.000	17	3.996,0	5.161.633			5	997.308								6.158.941	414.900	77.800	51.900	61.600	55.000				661.200	5.497.741	
67	HL-00755	Mạc Đình Sơn	5.186.000	7	1.778,0	2.296.643			5	997.308	293.000							3.586.951	414.900	77.800	51.900	35.900	55.000				635.500	2.951.451	
68	HL-00782	Hoàng Bá Huân	5.186.000	18	4.218,0	5.448.391			5	997.308								6.445.699	414.900	77.800	51.900	64.500	55.000				664.100	5.781.599	
69	HL-01078	Lê Thế Anh	5.186.000	19	5.780,0	7.466.026			5	997.308								8.463.334	414.900	77.800	51.900	84.600	55.000				684.200	7.779.134	
70	HL-01139	Phạm Xuân Thủy	5.231.000	16	4.080,0	5.270.136			5	1.005.962		234.400						6.510.498	418.500	78.500	52.300	65.100	55.000	166.772	205.000		1.041.172	5.469.326	
71	HL-01591	Kiều Đức An	5.186.000	19	5.288,0	6.830.510			5	997.308		293.000						8.120.818	414.900	77.800	51.900	81.200	55.000	752.145			1.432.945	6.687.873	
72	HL-05102	Trần Văn Hòa	5.186.000	19	5.400,0	6.975.180			5	997.308								7.972.488	414.900	77.800	51.900	79.700	55.000				679.300	7.293.188	
73	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	4.939.000	19	5.124,0	6.618.671			5	949.808								7.568.479	395.100	74.100	49.400	75.700	55.000				649.300	6.919.179	
10	83	Tổ VH nổi hơi		160	37.559,0	52.813.500			50	9.731.540	293.000	293.000					250.000	63.381.040	4.048.300	759.200	506.200	633.800	550.000	484.124			6.981.624	56.399.416	
74	HL-01122	Lê Xuân Huỳnh	5.186.000	19	4.193,0	5.895.977			5	997.308								6.893.285	414.900	77.800	51.900	68.900	55.000				668.500	6.224.785	
75	HL-01267	Phạm Ngọc Ánh	4.939.000	19	3.944,0	5.545.846			5	949.808		293.000						6.788.654	395.100	74.100	49.400	67.900	55.000				641.500	6.147.154	
76	HL-01271	Trịnh Văn Công	4.939.000	19	4.307,0	6.056.278			5	949.808								7.006.086	395.100	74.100	49.400	70.100	55.000				643.700	6.362.386	
77	HL-01346	Vũ Huy Dẫn	4.939.000	19	4.461,0	6.272.825			5	949.808								7.222.633	395.100	74.100	49.400	72.200	55.000	484.124			1.129.924	6.092.709	
78	HL-01515	Trương Minh Hải	4.704.000	4	849,0	1.193.819			5	904.615							250.000	2.348.434	376.300	70.600	47.000	23.500	55.000				572.400	1.776.034	
79	HL-01597	Nguyễn Đức Cường	4.939.000	14	2.860,0	4.021.582			5	949.808								4.971.390	395.100	74.100	49.400	49.700	55.000				623.300	4.348.090	
80	HL-01865	Lương Văn Khiên	5.186.000	19	5.119,0	7.198.070			5	997.308								8.195.378	414.900	77.800	51.900	82.000	55.000				681.600	7.513.778	
81	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	5.445.000	19	4.383,0	6.163.145			5	1.047.115								7.210.260	435.600	81.700	54.500	72.100	55.000				698.900	6.511.360	
82	HL-01960	Phạm Trúc Định	5.186.000	19	5.543,0	7.794.276			5	997.308	293.000							9.084.584	414.900	77.800	51.900	90.800	55.000				690.400	8.394.184	
83	HL-01999	Phạm Viết Quảng	5.141.000	9	1.900,0	2.671.682			5	988.654								3.660.336	411.300	77.100	51.400	36.600	55.000				631.400	3.028.936	
11	84	Tổ gia công cơ khí		293	92.149,0	93.888.430	4	797.846	90	18.152.886	293.000	234.400	5	2.000.000				115.366.562	7.551.700	1.416.200	944.400	1.153.500	990.000	2.802.359			14.858.159	100.508.403	
84	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.445.000	16	4.374,0	4.456.565			5	1.047.115								5.503.680	435.600	81.700	54.500	55.000	55.000				681.800	4.821.880	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương	Công g	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
85	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	5.772.000	17	6.109,0	6.224.315			5	1.110.000		234.400						7.568.715	461.800	86.600	57.700	75.700	55.000				736.800	6.831.915	
86	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	5.834.000	16	5.728,0	5.836.123			5	1.121.923	293.000							7.251.046	466.700	87.500	58.300	72.500	55.000				740.000	6.511.046	
87	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	5.186.000	18	6.303,0	6.421.977			5	997.308								7.419.285	414.900	77.800	51.900	74.200	55.000				673.800	6.745.485	
88	HL-00653	Trần Thị Bé	4.939.000	17	4.580,0	4.666.453			5	949.808								5.616.261	395.100	74.100	49.400	56.200	55.000				629.800	4.986.461	
89	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	5.186.000	16	5.177,0	5.274.722			5	997.308								6.272.030	414.900	77.800	51.900	62.700	55.000				662.300	5.609.730	
90	HL-00714	Nguyễn Văn Thắng	5.186.000	12	3.798,0	3.869.692	4	797.846	5	997.308								5.664.846	414.900	77.800	51.900	56.600	55.000				656.200	5.008.646	
91	HL-00793	Nguyễn Công Quang	5.186.000	17	5.352,0	5.453.026			5	997.308								6.450.334	414.900	77.800	51.900	64.500	55.000				664.100	5.786.234	
92	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.186.000	19	5.814,0	5.923.747			5	997.308								6.921.055	414.900	77.800	51.900	69.200	55.000				668.800	6.252.255	
93	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	5.186.000	17	4.954,0	5.047.513			5	997.308								6.044.821	414.900	77.800	51.900	60.400	55.000	937.353			1.597.353	4.447.468	
94	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	5.186.000	15	4.800,0	4.890.606			5	997.308								5.887.914	414.900	77.800	51.900	58.900	55.000	584.864			1.243.364	4.644.550	
95	HL-01899	Phạm Minh Hùng	5.445.000	11	3.503,0	3.569.124			5	1.047.115			5	2.000.000				6.616.239	435.600	81.700	54.500	66.200	55.000				693.000	5.923.239	
96	HL-01926	Trần Văn Thanh	4.704.000	16	5.160,0	5.257.402			5	904.615								6.162.017	376.300	70.600	47.000	61.600	55.000				610.500	5.551.517	
97	HL-02050	Trần Hùng Việt	5.445.000	16	4.743,0	4.832.530			5	1.047.115								5.879.645	435.600	81.700	54.500	58.800	55.000				685.600	5.194.045	
98	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.186.000	17	5.294,0	5.393.931			5	997.308								6.391.239	414.900	77.800	51.900	63.900	55.000				663.500	5.727.739	
99	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	5.445.000	18	5.874,0	5.984.879			5	1.047.115								7.031.994	435.600	81.700	54.500	70.300	55.000				697.100	6.334.894	
100	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	4.939.000	19	5.762,0	5.870.765			5	949.808								6.820.573	395.100	74.100	49.400	68.200	55.000	313.056			954.856	5.865.717	
101	HL-05584	Hoàng Minh Nam	4.939.000	16	4.824,0	4.915.060			5	949.808								5.864.868	395.100	74.100	49.400	58.600	55.000	967.086			1.599.286	4.265.582	
12	86	Tổ sửa chữa điện		113	36.113,0	36.148.040	7	1.329.731	35	6.983.463	293.000							44.754.234	2.905.200	544.800	363.400	447.800	385.000	1.068.198	270.000	208.000	6.192.398	38.561.836	
102	HL-00102	Bùi Văn Bắc	5.186.000	12	3.256,0	3.259.159			5	997.308								4.256.467	414.900	77.800	51.900	42.600	55.000				642.200	3.614.267	
103	HL-00393	Phạm Văn Tám	5.445.000	15	4.771,0	4.775.629			5	1.047.115	293.000							6.115.744	435.600	81.700	54.500	61.200	55.000				688.000	5.427.744	
104	HL-00408	Cao Thị Tụ	5.186.000	18	5.763,0	5.768.592			5	997.308								6.765.900	414.900	77.800	51.900	67.700	55.000				667.300	6.098.600	
105	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	5.186.000	19	7.102,0	7.108.891			5	997.308								8.106.199	414.900	77.800	51.900	81.100	55.000		270.000	208.000	1.158.700	6.947.499	
106	HL-01067	Vũ Việt Kiên	5.186.000	18	6.164,0	6.169.981			5	997.308								7.167.289	414.900	77.800	51.900	71.700	55.000	1.068.198			1.739.498	5.427.791	
107	HL-01620	Hoàng Văn Huy	4.939.000	12	3.673,0	3.676.564	7	1.329.731	5	949.808								5.956.103	395.100	74.100	49.400	59.600	55.000				633.200	5.322.903	
108	HL-02282	Trương Thị Hường	5.186.000	19	5.384,0	5.389.224			5	997.308								6.386.532	414.900	77.800	51.900	63.900	55.000				663.500	5.723.032	
Tổng cộng				1.828	472.927,0	538.721.090	23	4.710.231	540	107.276.360	1.758.000	1.289.200	10	4.000.000	1	700.000	250.000	658.704.881	44.627.800	8.368.500	5.580.700	6.587.000	5.940.000	9.466.291	776.300	208.000	81.554.591	577.150.290	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng